

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-BYT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Châm cứu Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 19/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-BVCCTW ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xây dựng, thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu ngày 03 tháng 7 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý chất lượng và Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương (sau đây gọi tắt là Bảng giá).

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với người bệnh đã đăng ký và đang sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức giá đã được tư vấn, đăng ký và xác nhận trước đó cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 1685/QĐ-BVCCTW ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Châm cứu Trung ương về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Châm cứu Trung ương.

Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Công nghệ thông tin, Trưởng các khoa, phòng, trung tâm và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng, trung tâm;
- Lưu: VT, TCKT.



PGS.TS. Trần Văn Thanh



Phụ lục 1

DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo QĐ số 785/QĐ-BVCCTU ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
1	Khám bệnh chuyên gia theo yêu cầu	500,000	
2	Khám bệnh chuyên gia	360,000	420,000
3	Khám bệnh chuyên gia lần 2	310,000	370,000
4	Khám bệnh yêu cầu TS, BSCKII	210,000	270,000
5	Khám bệnh Ths, BSCKI	165,000	210,000
6	Khám bệnh hội chẩn	310,000	370,000
7	Khám YHCT	170,000	210,000
8	Khám mắt	170,000	
9	Khám sản	170,000	
10	Khám nội/ngoại	170,000	210,000
11	Khám nội soi tai mũi họng	310,000	



Phụ lục 2

**GIÁ DỊCH VỤ GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 385/QĐ-BVCCTU ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ
1	Phòng VIP	2,050,000
2	Giường yêu cầu loại 1 (01 phòng - 01 giường)	1,650,000
3	Giường yêu cầu loại 2 (01 phòng - 02 giường)	840,000
4	Giường yêu cầu loại 3 (01 phòng - 04 giường)	360,000
5	Giường yêu cầu loại 4 (01 phòng - 02 giường)	530,000
6	Giường hồi sức tích cực	1,050,000
7	Giường hồi sức cấp cứu	640,000
8	Giường đơn vị thẩm mỹ	420,000

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 785/QĐ-BVCCTU ngày 06 tháng 7... năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
I	DANH MỤC DỊCH VỤ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1.1	Dịch vụ khám và điều trị Chuyên gia		
1	Điện châm	250,000	305,000
2	Thủy châm	115,000	170,000
3	Xoa bóp bấm huyệt	125,000	175,000
4	Chiếu đèn hồng ngoại	83,000	95,000
5	Kéo giãn	101,000	115,000
1.2	Dịch vụ khám và điều trị Tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa II		
6	Điện châm	210,000	265,000
7	Thủy châm	115,000	159,000
8	Xoa bóp bấm huyệt	115,000	176,000
9	Chiếu đèn hồng ngoại	83,000	95,000
10	Kéo giãn	101,000	115,000
1.3	Dịch vụ khám và điều trị Thạc sĩ, Bác sĩ chuyên khoa I		
11	Điện châm	115,000	200,000
12	Thủy châm	105,000	138,000
13	Xoa bóp bấm huyệt	115,000	156,000
14	Chiếu đèn hồng ngoại	72,000	84,000
15	Kéo giãn	91,000	104,000
1.4	Dịch vụ khám và điều trị Bác sĩ		
16	Điện châm	115,000	158,000
17	Thủy châm	105,000	128,000
18	Xoa bóp bấm huyệt	115,000	156,000
19	Chiếu đèn hồng ngoại	72,000	84,000
20	Kéo giãn	91,000	104,000
1.5	Dịch vụ kỹ thuật chung		
21	Cấy chỉ	520,000	630,000
22	Cấy chỉ liên kim	825,000	1,050,000
23	Từ trường	75,000	95,000
24	Điện xung	74,000	110,000
25	Sóng xung kích	120,000	145,000
26	Ngâm thuốc bộ phận/toàn thân	90,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
27	Khí dung	25,000	
28	Thụt tháo phân	90,000	
29	Thông tiểu	130,000	
30	Đặt sonde bàng quang	105,000	
31	Tập vận động thụ động/trợ giúp/kháng trở/ tĩnh và động	78,000	92,000
32	Tập với ròng rọc/ tập với xe đạp/ tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	27,000	38,000
33	Tập giao tiếp	102,000	134,000
34	Tập sửa lỗi phát âm	163,000	195,000
35	Điều trị bằng siêu âm	74,000	99,000
36	Hào châm	104,000	135,000
37	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	158,000	188,000
38	Điều trị bằng laser châm/laser công suất thấp	116,000	150,000
39	Xoa bóp bấm huyệt toàn thân	165,000	
40	Điều trị bằng vi sóng	65,000	
41	Phong bế một tầng rễ thân kinh	2,025,000	
42	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement (chưa bao gồm vật tư)	8,050,000	
43	Tiêm botulinum vào điểm vận động	1,830,000	
II	DANH MỤC DỊCH VỤ Y HỌC CỔ TRUYỀN		
44	Nhĩ châm	105,000	
45	Ngải cứu	70,000	95,000
46	Sắc thuốc (/01 thang)	210,000	
47	Tập dưỡng sinh	54,000	
III	DANH MỤC DỊCH VỤ THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
48	Điện não	175,000	
49	Lưu huyết chi	175,000	
50	Lưu huyết não	105,000	
51	Điện cơ	205,000	
52	Điện cơ kim 1 lần	510,000	
53	Điện tim	85,000	
54	Thính lực đồ	105,000	
55	Nhĩ lượng	85,000	
IV	DANH MỤC DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
56	Siêu âm	170,000	
57	Siêu âm doppler	360,000	
58	XQ số hóa 1 phim	105,000	
59	XQ số hóa 2 phim	210,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
60	XQ số hóa 3 phim		320,000
61	MRI		1,870,000
62	MRI có tiêm thuốc cản quang		2,575,000
63	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm		250,000
V	DANH MỤC DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM		
5.1	Huyết học		
64	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi		82,000
65	Máu chảy		21,000
66	Co cục máu		36,000
67	Định nhóm máu hệ ABO		62,000
68	Định nhóm máu hệ Rh		46,000
69	Định lượng Prothrombin		92,000
70	Định lượng Fibrinogen		152,000
71	Định lượng Thrombin		62,000
72	Thromboplastin		62,000
73	Định lượng D-Dimer		357,000
74	Máu lắng		52,000
5.2	Hóa sinh máu		
75	Đo hoạt độ GOT - GPT		36,000
76	Đo hoạt độ GGT		27,000
77	Định lượng Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Ure, Axit Uric,...		36,000
78	Định lượng Protein		36,000
79	Định lượng Cholesterol		41,000
80	Định lượng Triglycerid		41,000
81	Định lượng Bilirubin tp-tt-gt		36,000
82	Định lượng Albumin		36,000
83	Định lượng CRP		75,000
84	HbA1C		152,000
85	Định lượng HDL		41,000
86	Định lượng LDL		57,000
87	Điện giải CA ⁺⁺		26,000
88	Điện giải Na-K-Cl		52,000
89	Định lượng Ca toàn phần		26,000
90	Đo hoạt độ CK		41,000
91	Đo hoạt độ CK-MB		53,000
92	Đo hoạt độ Amylase		64,000
93	Định lượng RF		72,000

Y
+ VI
M C
3 U
*

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
94	Định lượng FT3, FT4, T3, T4		102,000
95	Định lượng TSH		132,000
96	Định lượng AFP		152,000
97	Định lượng PSA		152,000
98	Định lượng CEA		152,000
99	Định lượng CA125		222,000
100	Định lượng Testosterol		129,000
101	Định lượng Cortisol		127,000
102	Đo hoạt độ LDH		41,000
103	Đo hoạt độ ALP		36,000
5.3	Hóa sinh nước tiểu		
104	Tổng phân tích nước tiểu		52,000
105	Định lượng Opiate		102,000
106	Ma túy tổng hợp (Amphetamine test nhanh)		102,000
107	Định tính Morphin (test nhanh)		102,000
108	Định tính Codein (test nhanh)		102,000
109	Định tính Heroin (test nhanh)		102,000
5.4	Vi sinh		
110	Chlamydia test nhanh		104,000
111	Treponema pallidum RPR định tính		72,000
112	Treponema pallidum TPHA định tính		82,000
113	Vi khuẩn nhuộm soi (Mỗi vị trí tính 01 tiêu bản)		98,500
114	HBsAg miễn dịch tự động		112,000
115	HbsAb test nhanh		87,000
116	Dengue virus NS1Ag test nhanh		152,000
117	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		152,000
118	Anti - HCV test nhanh		87,000
119	HBeAG test nhanh		102,000
120	HBsAg test nhanh		102,000
121	HIV test nhanh		102,000
122	Demodex soi tươi (mỗi vị trí tính 1 tiêu bản)		62,000
123	Vi nấm soi tươi (vị trí: tay trái, bàn tay trái, tay phải, bàn tay phải, ngón tay trái, ngón tay phải, chân, mu chân, lưng, mông, bẹn, ngực, tai, tóc... Mỗi vị trí tính 01 tiêu bản)		62,000
124	Vi nấm nhuộm soi		62,000
125	Demodex nhuộm soi		62,000
126	Soi tươi trứng giun, sán		62,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ	
		Trong giờ	Ngoài giờ
127	Phthirus pubis (rận mu) soi tươi		62,000
128	Phthirus pubis (rận mu) nhuộm soi		62,000
129	Sarcoptes scabies hominis (ghẻ) soi tươi		62,000
130	Sarcoptes scabies hominis (ghẻ) nhuộm soi		62,000
131	Trichomonas vaginalis soi tươi		62,000
132	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		62,000
VI DANH MỤC DỊCH VỤ TẠI MŨI HỌNG			
133	Làm thuốc tai		65,000
134	Lấy ráy tai nội soi		125,000
135	Hút mũi nội soi		215,000
136	Hút mũi thường		65,000
137	Rửa mũi xoang theo phương pháp proetz		125,000
138	Lấy dị vật họng		225,000
139	Châm họng		70,000
140	Lấy dị vật tai		125,000
141	Lấy dị vật mũi		225,000

M

T
M



**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ PHẪU THUẬT THẨM MỸ
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 785/QĐ-BVCCTU ngày 06. tháng 7... năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
1	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	5,760,000	7,150,000
2	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	6,420,000	8,160,000
3	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4,640,000	5,710,000
4	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	5,510,000	6,840,000
5	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	5,260,000	6,600,000
6	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	5,260,000	6,600,000
7	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1,670,000	2,430,000
8	Phẫu thuật hạ mi trên	1,670,000	2,430,000
9	Phẫu thuật điều trị hở mi	1,670,000	2,430,000
10	Ghép da mi hay vật da điều trị lật mi dưới do sẹo	1,670,000	2,430,000
11	Phẫu thuật mở rộng khe mi	1,670,000	2,430,000
12	Phẫu thuật hẹp khe mi	1,670,000	2,430,000
13	Phẫu thuật điều trị Epicanthus	1,670,000	2,430,000
14	Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	1,670,000	2,430,000
15	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	1,670,000	2,430,000
16	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2,470,000	2,800,000
17	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	4,640,000	5,710,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
18	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	2,470,000	2,800,000
19	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	5,510,000	6,840,000
20	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	5,510,000	6,840,000
21	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2,470,000	2,800,000
22	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	6,630,000	8,360,000
23	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	6,630,000	8,360,000
24	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	5,260,000	6,600,000
25	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	5,760,000	7,150,000
26	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	6,630,000	8,360,000
27	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	6,420,000	8,160,000
28	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	6,630,000	8,360,000
29	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	4,640,000	5,710,000
30	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	1,670,000	2,430,000
31	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	2,470,000	2,800,000
32	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	2,470,000	2,800,000
33	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	5,760,000	7,150,000
34	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	2,470,000	2,800,000
35	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	2,470,000	2,800,000
36	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	2,470,000	2,800,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
37	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	1,670,000	2,430,000
38	Phẫu thuật giải phóng sụn chít hẹp lỗ mũi	4,640,000	5,710,000
39	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	2,470,000	2,800,000
40	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	4,640,000	5,710,000
41	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	4,640,000	5,710,000
42	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	5,760,000	7,150,000
43	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên	5,760,000	7,150,000
44	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên	6,420,000	8,160,000
45	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sụn khe hở môi một bên	5,760,000	7,150,000
46	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sụn khe hở môi hai bên	6,630,000	8,360,000
47	Phẫu thuật tái tạo hình sụn bóng môi	2,470,000	2,800,000
48	Phẫu thuật tạo hình sụn dính mép	2,470,000	2,800,000
49	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2,470,000	2,800,000
50	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	2,470,000	2,800,000
51	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	1,670,000	2,430,000
52	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	2,470,000	2,800,000
53	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	2,470,000	2,800,000
54	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	4,640,000	5,710,000
55	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	6,630,000	8,360,000
56	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	6,420,000	8,160,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
57	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	5,260,000	6,600,000
58	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	5,510,000	6,840,000
59	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)	1,670,000	2,430,000
60	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
61	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	6,420,000	8,160,000
62	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2,470,000	2,800,000
63	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²	5,760,000	7,150,000
64	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	5,760,000	7,150,000
65	Cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt	5,510,000	6,840,000
66	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	5,510,000	6,840,000
67	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	4,640,000	5,710,000
68	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	5,510,000	6,840,000
69	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	5,510,000	6,840,000
70	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	6,630,000	8,360,000
71	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da có cuống mạch xuyên kế cận	6,420,000	8,160,000
72	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	1,670,000	2,430,000
73	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ	1,670,000	2,430,000
74	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	5,760,000	7,150,000
75	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	5,760,000	7,150,000
76	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	5,510,000	6,840,000
77	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú	5,510,000	6,840,000
78	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	5,510,000	6,840,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
79	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	6,630,000	8,360,000
80	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	6,630,000	8,360,000
81	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	6,630,000	8,360,000
82	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	6,630,000	8,360,000
83	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	6,630,000	8,360,000
84	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	5,760,000	7,150,000
85	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	5,760,000	7,150,000
86	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	6,420,000	8,160,000
87	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	6,630,000	8,360,000
88	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
89	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	6,420,000	8,160,000
90	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	5,510,000	6,840,000
91	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
92	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	6,420,000	8,160,000
93	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	5,760,000	7,150,000
94	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương mạn tính	1,670,000	2,430,000
95	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	4,640,000	5,710,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
96	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	5,260,000	6,600,000
97	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	5,260,000	6,600,000
98	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	5,760,000	7,150,000
99	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	6,630,000	8,360,000
100	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	5,510,000	6,840,000
101	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
102	Phẫu thuật sửa sẹo co khuyết bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
103	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vạt da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
104	Phẫu thuật sửa sẹo co khuyết bằng vạt tại chỗ	5,760,000	7,150,000
105	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vạt da cơ lân cận	6,420,000	8,160,000
106	Phẫu thuật sửa sẹo co khuyết bằng vạt da từ xa	6,630,000	8,360,000
107	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	5,760,000	7,150,000
108	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	5,760,000	7,150,000
109	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
110	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
111	Phẫu thuật tạo vạt trị hoãn cho bàn ngón tay	5,510,000	6,840,000
112	Phẫu thuật ghép móng	5,260,000	6,600,000
113	Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh	5,760,000	7,150,000
114	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
115	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
116	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
117	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
118	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	5,760,000	7,150,000
119	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
120	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
121	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	5,760,000	7,150,000
122	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	6,420,000	8,160,000
123	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	6,420,000	8,160,000
124	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	6,420,000	8,160,000
125	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	6,420,000	8,160,000
126	Phẫu thuật chuyển vạt da đầu điều trị hói	5,760,000	7,150,000
127	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	5,760,000	7,150,000
128	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	5,510,000	6,840,000
129	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	5,510,000	6,840,000
130	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	5,510,000	6,840,000
131	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	5,260,000	6,600,000
132	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	5,260,000	6,600,000
133	Kỹ thuật tạo hình căng da mặt	5,760,000	7,150,000
134	Kỹ thuật tạo vạt da liên cốt mu tay	5,760,000	7,150,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
135	Cấy, ghép lông mày	1,850,000	2,170,000
136	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	2,380,000	2,610,000
137	Độn môi	1,850,000	2,170,000
138	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	7,780,000	5,710,000
139	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	2,380,000	2,610,000
140	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	7,780,000	8,550,000
141	Phẫu thuật căng da mặt cổ	7,780,000	8,550,000
142	Phẫu thuật căng da cổ	7,780,000	8,550,000
143	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	7,780,000	8,550,000
144	Phẫu thuật căng da trán thái dương	7,780,000	8,550,000
145	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	1,850,000	2,170,000
146	Hút mỡ vùng cánh tay	2,380,000	2,610,000
147	Hút mỡ vùng vú	2,380,000	2,610,000
148	Hút mỡ bụng một phần	2,380,000	2,610,000
149	Hút mỡ bụng toàn phần	8,750,000	9,630,000
150	Hút mỡ đùi	8,750,000	9,630,000
151	Hút mỡ hông	2,380,000	2,610,000
152	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	8,750,000	9,630,000
153	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ	7,040,000	7,730,000
154	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	7,780,000	8,550,000
155	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	2,380,000	2,610,000
156	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	8,750,000	9,630,000
157	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	7,780,000	8,550,000

STT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 23	Giá dịch vụ TRONG GIỜ theo yêu cầu	Giá dịch vụ NGOÀI GIỜ theo yêu cầu
158	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	7,040,000	7,730,000
159	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	8,750,000	9,630,000
160	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	10,870,000	11,560,000
161	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	7,780,000	8,550,000
162	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	8,750,000	9,630,000
163	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	7,780,000	8,550,000
164	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	10,870,000	11,560,000
165	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	7,040,000	7,730,000
166	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	7,040,000	7,730,000
167	Thu nhỏ âm đạo	1,850,000	2,170,000
168	Cấy lông mày	1,850,000	2,170,000
169	Tạo má lúm đồng tiền	1,850,000	2,170,000
170	Hút mỡ tạo hình thể trên nam giới	8,750,000	9,630,000
171	Đặt túi tạo hình thẩm mỹ ngực ở nam giới	7,780,000	8,550,000
172	Gói dịch vụ phẫu thuật phát sinh trong ca phẫu thuật gây mê	1,180,000	1,340,000
173	Gói dịch vụ phẫu thuật phát sinh trong ca phẫu thuật gây tê	360,000	470,000



DANH MỤC GIÁ NGOẠI KHOA

AP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo QĐ số 785.. /QĐ-BVCCTU ngày 06.. tháng 7..... năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ theo yêu cầu
1	Thay băng cắt chỉ	58,000
2	Thay băng vết mổ chiều dài dưới 15cm	102,000
3	Thay băng vết mổ chiều dài dưới 30cm	127,000
4	Thay băng vết mổ chiều dài dưới 50cm	157,000
5	Thay băng vết mổ chiều dài trên 50cm	363,000
6	Thay băng vết loét hoại tử rộng	202,000
7	Thay băng vết thương hoại tử	263,000
8	Khâu vết thương phần mềm dưới 10cm	258,000
9	Khâu vết thương phần mềm trên 10cm	354,000
10	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu mặt	465,000
11	Chích, rạch nốt/apxe nhỏ dẫn lưu	360,000
12	Chích, rạch nốt/apxe vú	340,000



Phụ lục 6

**GIÁ DỊCH VỤ CHỮA BỆNH DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG
ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 785 /QĐ-BVCCTU ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Bệnh viện Châm cứu Trung ương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá dịch vụ theo yêu cầu
1	Khám bệnh chuyên gia gói du lịch	500,000
2	Điện châm chuyên gia gói du lịch	305,000
3	Thủy châm chuyên gia gói du lịch	170,000
4	Xoa bóp bấm huyệt gói du lịch	175,000
5	Chiếu đèn hồng ngoại gói du lịch	95,000
6	Kéo giãn gói du lịch	115,000
7	Phòng riêng - 01 giường	2,050,000
8	Phòng chung - 02 giường	1,650,000